

Số: 150 /QĐ - MNAQ

Hải Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu số 01: Mua các loại thịt lợn, thịt bò, trứng, thủy hải sản, đậu, rau, củ quả, thực phẩm khô phục vụ hoạt động bán trú tại Trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ÁI QUỐC

Căn cứ Quyết định Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-MNAQ ngày 20/3/2025 về việc phê duyệt dự toán mua sắm thực phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú tại của trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến tháng 12/2025;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-MNAQ ngày 25/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm thực phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú tại của trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến tháng 12/2025;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 31/3/2025 giữa Trường mầm non Ái Quốc và Công ty TNHH Thương mại thực phẩm An Phát;

Căn cứ Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01 của Ban cơ sở vật chất, trường mầm non Ái Quốc,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 01: Mua các loại thịt lợn, thịt bò, trứng, thủy hải sản, đậu, rau, củ quả, thực phẩm khô phục vụ hoạt động bán trú tại Trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua các loại thịt lợn, thịt bò, trứng, thủy hải sản, đậu, rau, củ quả, thực phẩm khô phục vụ hoạt động bán trú tại Trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025

2. Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua các loại thịt lợn, thịt bò, trứng, thủy hải sản, đậu, rau, củ quả, thực phẩm khô phục vụ hoạt động bán trú tại Trường mầm non Ái Quốc từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025.

3. Tên đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH Thương mại thực phẩm An Phát.

MST: 0801335618

Địa chỉ: Số 90 Đỗ Văn Thanh, An Phú 3, phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

4. Giá trúng thầu: 1.960.054.400 đồng.

5. Nội dung công việc: Theo danh mục thực phẩm - Phụ lục đính kèm.

6. Nguồn vốn: Tiền ăn bán trú theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương.

7. Thời gian thực hiện gói thầu: 9 tháng (Từ tháng 4/2025 đến hết tháng 12/2025)

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ 01/4/2025

9. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Giao Ban cơ sở vật chất căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ban cơ sở vật chất và các Bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Xuân



PHỤ LỤC
DANH SÁCH HÀNG HÓA TRÚNG THẦU:
CÔNG TY TNHH TM THỰC PHẨM AN PHÁT
Kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-MNAQ ngày 28/3/2025

I. Thực phẩm: Thịt lợn, thịt bò, trứng, thủy hải sản

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	Xương cổ, xương đuôi lợn	Xương tươi, Nước xương thơm, trong vàng mỡ to.	Kg	719.9	79,476,960	
2	Thịt bò bì (mông, vai, thăn)	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; mặt cắt thịt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	Kg	1640.9	255,980,400	Thịt bò bì, Tẻ sạch không có da thừa
3	Thịt nạc vai	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; mặt cắt thịt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	Kg	511.5	96,059,700	Tẻ sạch không có da thừa
4	Thịt nạc (mông, nạc thăn)	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; mặt cắt thịt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt)	Kg	276.9	46,657,650	

5	Thịt bò loại 1 (thăn, bắp)	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; mặt cắt thịt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt)	Kg	437.9	142,755,400	
6	Gà ta làm sạch	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia cầm sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.	Kg	703	114,518,700	Làm sạch xong bỏ nội tạng
7	Thịt vịt làm sạch	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia cầm sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.	Kg	16	2,099,200	Làm sạch xong bỏ nội tạng
8	Thịt ngan làm sạch	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia cầm sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.	Kg	750.6	103,582,800	Làm sạch xong bỏ nội tạng
9	Tim lợn	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính long và tạp chất lạ; mặt cắt thịt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.	Kg	33.1	10,827,010	
10	Chim bồ câu	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia cầm, chim và thú nuôi ... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm.	Kg	350	45,920,000	Làm sạch xong bỏ nội tạng
11	Tôm sú	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	Kg	523.7	175,963,200	Loại 40 con/kg
12	Cá rô phi lê (1kg/con trở lên)	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	Kg	12.1	1,550,010	1,3kg – 1,5 kg/con

13	Cá trắm phi lê (từ 3.5kg/con trở lên)	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	Kg	193.8	27,132,000	Làm theo yêu cầu nhà trường
14	Cá trắm nguyên con bỏ đầu ruột, sát khúc (từ 3.5kg/con trở lên)	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	Kg	693.2	88,798,920	Làm theo yêu cầu nhà trường
15	Cá ngừ cắt hạt lựu (hàng xuất khẩu)	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.	Kg	338.9	55,579,600	
16	Cá hồi filê	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.	Kg	255.3	98,545,800	
17	Cá tầm nguyên con (5-7kg)	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	Kg	30	11,052,000	
18	Ngao	Ngao trắng tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ, không sạn.	Kg	712	11,748,000	
19	Cua đồng (30-35 con/kg)	Cua đồng tươi sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ.	Kg	506	97,253,200	Không nhận cua TQ
20	Con Hến	Phải tươi sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ.	Kg	120	2,592,000	
21	Tép đồng	Tép tươi sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ.	Kg	393.3	66,074,400	
22	Lươn làm sạch	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ	Kg	63.1	18,734,390	5-6 con/kg
Cộng					1,552,901,340	

II. Thực phẩm rau, củ, quả

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
23	Củ khoai tây	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	183	3,294,000	Không được trộn khoai TQ
24	Cà chua	Quả to đều chín đỏ không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	442.1	10,477,770	Không nhận cà chua TQ
25	Củ cà rốt	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	92.9	1,542,140	Không nhận cà rốt TQ
26	Tỏi khô	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.	Kg	1	83,700	Không nhận tỏi TQ
27	Gừng củ	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.	Kg	5.8	232,000	
28	Củ cải	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	4.5	74,700	
29	Thì là	Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	9.9	483,120	
30	Rau răm	Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	12.9	448,920	
31	Lá lốt	Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	6.5	226,200	

32	Lá lốt	Lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	7.5	261,008	
33	Quả bí xanh	Quả to đều trên dưới, không thối, ong châm không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	1020.5	21,226,400	
34	Quả bầu	Quả to đều trên dưới, non, không thối, ong châm không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	24.8	587,760	
35	Rau mùi	Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già; đúng chủng loại yêu cầu; không có tạp chất, không biến đổi gen.	Kg	98.7	4,816,560	Mùi ta, mùi tàu (ngò gai)
36	Rau ngót	Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.	Kg	58.9	2,626,940	
37	Hành khô	Củ đều, không bị thối, mốc, hỏng có chất bảo quản.	Kg	21.1	1,411,590	
38	Hành lá	Tươi ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.	Kg	54.7	1,903,560	
39	Rau mồng tơi	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	284.3	5,913,440	
40	Rau đay	Phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	61.6	1,238,160	
41	Quả mướp	Quả đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	1	27,900	

42	Quả me	Quả tươi, đều quả, không lép, không thối; không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật.	Kg	35.28	1,975,680	
43	Quả bí ngô (bí đỏ)	Quả to đều, già, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	1553.5	27,963,000	
44	Quả su su	Quả to đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	10.2	263,160	
45	Khoai sọ gọt vỏ	Củ đều bờ, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	313.4	15,043,200	9-10 củ/kg
46	Su hào	Củ to đều, già, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	29.9	457,470	
47	Giềng xay	Củ già, tươi, sạch, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	3.8	90,060	
48	Củ sả	Củ đều, không héo.	Kg	8.1	191,970	
49	Quả ớt chuông	Quả đều, tươi, non, không sâu, thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	3	209,400	
50	Giá đỗ	Tươi, ngon, không chất kích thích, thân ngắn mập trắng.	Kg	81.9	1,359,540	
51	Rau cải	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	69.7	1,359,150	
52	Bắp cải	Cây phải tươi, mới, to đều nhau không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất kích thích ..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	80.2	1,443,600	
53	Thanh long	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không có chất bảo quản, chất kích thích.	Kg	969.9	44,615,400	2 quả/kg

54	Dưa vàng	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không có chất bảo quản, chất kích thích.	Kg	667.3	40,038,000	
55	Chuối tây	Chín đều; không bị dập, thâm; không chất bảo quản; không chất kích thích; Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	449.7	12,591,600	
56	Dưa hấu	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không có chất bảo quản, chất kích thích; đỏ tươi đều; không có mùi lạ; không nẫu.	Kg	2000	41,600,000	
57	Quả dưa tươi	Phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không có chất bảo quản, chất kích thích; không có mùi lạ.	Quả	10	221,000	
58	Trứng gà ta	Trứng tươi, mới: Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	Quả	1200	3,840,000	(60-65 g/quả)
59	Trứng vịt	Trứng tươi, mới: Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	Quả	3400	11,560,000	(80-85 g/quả)
60	Trứng chim cút	Trứng tươi, mới: Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	Quả	23302	17,476,500	
Cộng					279,174,598	

III. Hàng khô

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
61	Mì gạo	Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	730	21,462,000	
62	Nước cốt dừa	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Hộp	11	350,900	
63	Bột nghệ Hậu sanh 500g	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	1	108,000	
64	Bột năng	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	3	113,400	

65	Gia vị sốt vang	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Gói	40	508,000	
66	Hạt sen	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	1.4	269,080	
67	Mộc nhĩ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	2.2	338,140	
68	Nấm hương khô	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	9.2	2,947,680	
69	Vùng	Không nấm mốc; đúng chủng loại yêu cầu; không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	5	448,000	
70	Lạc	Không nấm mốc, đúng chủng loại yêu cầu; không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	5	461,000	
71	Đỗ đen hạt nhỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	10	640,000	
72	Hạt tiêu xay	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	1	105,000	
73	Miến dong	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	317.1	24,352,862	
74	Gia vị thịt kho	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Gói	10	63,000	
75	Nước hàng	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	10	130,000	
76	Dấm ... 500ml	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Chai	4	60,800	
77	Dầu ăn Neptune (5L)	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Can	148	44,400,000	
78	Mắm Cát Hải	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Chai	52	2,657,200	
79	Dầu hào ... 2L	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Can	5	443,000	
80	Đường trắng	Khô, không bột, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Kg	50	1,350,000	
81	Bột canh Vifon(200g)	Khô, không bột, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Gói	892	4,995,200	
82	Mì chính Vedan 2kg	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Gói	92	14,140,400	
83	Muối hạt	Khô, không bột, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng.	Gói	16	80,000	
Cộng					120,423,662	

IV. Đậu

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật chi tiết	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
84	Đậu phụ rán	Đậu tươi mới, mềm mịn; không chua; không cháy khét; không dập nát; không chứa Hàn the; Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; Đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.	Kg	2222	7,554,800	
Cộng					7,554,800	
Tổng cộng					1,960,054,400	

